

**CÔNG TY TNHH TÂN THÀNH TUYẾT**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH TÂN THÀNH TUYẾT

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: TAN THANH TUYET COMPANY LIMITED

Tên công ty viết tắt:

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0109307695

**3. Ngày thành lập:** 17/08/2020

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Số 37 ngõ 394 đường Mỹ Đình, Phường Mỹ Đình 1, Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại:

Fax:

Email:

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                | Mã ngành |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | May trang phục (trừ trang phục từ da lông thú)                                           | 1410     |
| 2.  | Sản xuất sản phẩm từ da lông thú                                                         | 1420     |
| 3.  | Sản xuất trang phục dệt kim, đan móc                                                     | 1430     |
| 4.  | Sản xuất đồ gỗ xây dựng                                                                  | 1622     |
| 5.  | Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rom, rạ và vật liệu tết bện | 1629     |
| 6.  | In ấn                                                                                    | 1811     |
| 7.  | Dịch vụ liên quan đến in (Trừ rập khuôn tem)                                             | 1812     |
| 8.  | Sao chép bản ghi các loại                                                                | 1820     |
| 9.  | Sản xuất mỹ phẩm, xà phòng, chất tẩy rửa, làm bóng và chế phẩm vệ sinh                   | 2023     |
| 10. | Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét                                                    | 2392     |
| 11. | Sản xuất linh kiện điện tử                                                               | 2610     |
| 12. | Sản xuất sản phẩm điện tử dân dụng                                                       | 2640     |
| 13. | Sản xuất máy khai thác mỏ và xây dựng                                                    | 2824     |
| 14. | Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế                                                            | 3100     |
| 15. | Sản xuất khác chưa được phân vào đâu                                                     | 3290     |
| 16. | Sửa chữa máy móc, thiết bị                                                               | 3312     |
| 17. | Sửa chữa thiết bị điện tử và quang học                                                   | 3313     |
| 18. | Sửa chữa thiết bị điện                                                                   | 3314     |
| 19. | Xây dựng nhà để ở                                                                        | 4101     |
| 20. | Xây dựng nhà không để ở                                                                  | 4102     |
| 21. | Xây dựng công trình đường sắt                                                            | 4211     |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     |      |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 22. | Xây dựng công trình đường bộ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 4212 |
| 23. | Xây dựng công trình điện                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 4221 |
| 24. | Xây dựng công trình cấp, thoát nước                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 4222 |
| 25. | Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 4223 |
| 26. | Xây dựng công trình công ích khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 4229 |
| 27. | Xây dựng công trình thủy                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 4291 |
| 28. | Xây dựng công trình khai khoáng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 4292 |
| 29. | Xây dựng công trình chế biến, chế tạo                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 4293 |
| 30. | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 4299 |
| 31. | Phá dỡ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 4311 |
| 32. | Chuẩn bị mặt bằng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 4312 |
| 33. | Lắp đặt hệ thống điện                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 4321 |
| 34. | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí                                                                                                                                                                                                                                                                               | 4322 |
| 35. | Lắp đặt hệ thống xây dựng khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 4329 |
| 36. | Hoàn thiện công trình xây dựng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 4330 |
| 37. | Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 4390 |
| 38. | Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác<br>(Trừ hoạt động đấu giá)                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 4511 |
| 39. | Đại lý ô tô và xe có động cơ khác<br>(Trừ hoạt động đấu giá)                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 4513 |
| 40. | Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa<br>Chi tiết: Đại lý bán hàng hóa Môi giới mua bán hàng hóa (Trừ hoạt động đấu giá hàng hóa, môi giới bảo hiểm, chứng khoán)                                                                                                                                                                                      | 4610 |
| 41. | Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống<br>Bán buôn thóc, ngô và các loại hạt ngũ cốc khác<br>Bán buôn hoa và cây<br>Bán buôn động vật sống<br>Bán buôn thức ăn và nguyên liệu làm thức ăn cho gia súc, gia cầm và thủy sản<br>Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu khác (trừ gỗ, tre, nứa)<br>(Trừ loại nhà nước cấm) | 4620 |
| 42. | Bán buôn gạo, lúa mì, hạt ngũ cốc khác, bột mì                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 4631 |
| 43. | Bán buôn thực phẩm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 4632 |
| 44. | Bán buôn đồ uống                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 4633 |
| 45. | Bán buôn vải, hàng may mặc, giày dép                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 4641 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     |             |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 46. | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình<br>Chi tiết: Bán buôn vali, cặp, túi, ví, hàng da và giả da khác Bán buôn dụng cụ y tế Bán buôn nước hoa, hàng mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh Bán buôn hàng gốm, sứ, thủy tinh Bán buôn đồ điện gia dụng, đèn và bộ đèn điện Bán buôn giường, tủ, bàn ghế và đồ dùng nội thất tương tự Bán buôn sách, báo, tạp chí, văn phòng phẩm Bán buôn dụng cụ thể dục, thể thao                                               | 4649        |
| 47. | Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 4651        |
| 48. | Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 4652        |
| 49. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 4653        |
| 50. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác<br>Chi tiết: Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khai khoáng, xây dựng Bán buôn máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện (máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị khác dùng trong mạch điện) Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy dệt, may, da giày Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy văn phòng (trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi) Bán buôn máy móc, thiết bị y tế | 4659        |
| 51. | Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 4661        |
| 52. | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng<br>Chi tiết: Bán buôn tre, nứa, gỗ cây và gỗ chế biến Bán buôn xi măng Bán buôn gạch xây, ngói, đá, cát, sỏi Bán buôn kính xây dựng Bán buôn sơn, vécni Bán buôn gạch ốp lát và thiết bị vệ sinh Bán buôn đồ ngũ kim Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng                                                                                                                | 4663        |
| 53. | Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Bán buôn phụ liệu may mặc và giày dép                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 4669        |
| 54. | Bán buôn tổng hợp<br>(trừ loại cấm)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 4690        |
| 55. | Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc láo chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp<br>Chi tiết: Bán lẻ trong siêu thị (Supermarket)<br>Bán lẻ trong cửa hàng tiện lợi (Minimarket)                                                                                                                                                                                                                                | 4711        |
| 56. | Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 4719        |
| 57. | Bán lẻ lương thực trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 4721        |
| 58. | Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Chi tiết: Bán lẻ thịt và các sản phẩm thịt trong các cửa hàng chuyên doanh Bán lẻ thủy sản trong các cửa hàng chuyên doanh Bán lẻ rau, quả trong các cửa hàng chuyên doanh Bán lẻ đường, sữa và các sản phẩm sữa, bánh, mứt, kẹo và các sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột trong các cửa hàng chuyên doanh Bán lẻ thực phẩm khác trong các cửa hàng chuyên doanh                       | 4722(Chính) |
| 59. | Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 4723        |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                     |      |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 60. | Bán lẻ nhiên liệu động cơ trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                           | 4730 |
| 61. | Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                              | 4741 |
| 62. | Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                | 4752 |
| 63. | Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                             | 4759 |
| 64. | Bán lẻ sách, báo, tạp chí văn phòng phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                            | 4761 |
| 65. | Bán lẻ hàng may mặc, giày dép, hàng da và giả da trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                    | 4771 |
| 66. | Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Chi tiết: Bán lẻ dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh                                                               | 4772 |
| 67. | Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt)<br>Chi tiết: Kinh doanh vận tải hành khách bằng xe ô tô theo tuyến cố định                                                                                      | 4931 |
| 68. | Vận tải hành khách đường bộ khác<br>Chi tiết: Kinh doanh vận tải hành khách bằng xe ô tô theo tuyến cố định; Kinh doanh vận tải hành khách bằng xe taxi; Kinh doanh vận tải hành khách theo hợp đồng; Kinh doanh vận tải khách du lịch bằng xe ô tô | 4932 |
| 69. | Vận tải hàng hóa bằng đường bộ<br>Chi tiết: Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng xe ô tô                                                                                                                                                                | 4933 |
| 70. | Vận tải hành khách đường thủy nội địa                                                                                                                                                                                                               | 5021 |
| 71. | Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa                                                                                                                                                                                                                 | 5022 |
| 72. | Dịch vụ lưu trú ngắn ngày                                                                                                                                                                                                                           | 5510 |
| 73. | Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động                                                                                                                                                                                                    | 5610 |
| 74. | Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng                                                                                                                                                                            | 5621 |
| 75. | Dịch vụ ăn uống khác                                                                                                                                                                                                                                | 5629 |
| 76. | Dịch vụ phục vụ đồ uống                                                                                                                                                                                                                             | 5630 |
| 77. | Lập trình máy vi tính                                                                                                                                                                                                                               | 6201 |
| 78. | Tư vấn máy vi tính và quản trị hệ thống máy vi tính                                                                                                                                                                                                 | 6202 |
| 79. | Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Hoạt động tư vấn đầu tư                                                                                                                                                      | 6619 |
| 80. | Hoạt động tư vấn quản lý                                                                                                                                                                                                                            | 7020 |
| 81. | Quảng cáo                                                                                                                                                                                                                                           | 7310 |
| 82. | Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận                                                                                                                                                                                                            | 7320 |
| 83. | Hoạt động thiết kế chuyên dụng                                                                                                                                                                                                                      | 7410 |

|      |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |      |
|------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 84.  | Cho thuê xe có động cơ                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 7710 |
| 85.  | Cho thuê thiết bị thể thao, vui chơi giải trí                                                                                                                                                                                                                                                                         | 7721 |
| 86.  | Cho thuê đồ dùng cá nhân và gia đình khác                                                                                                                                                                                                                                                                             | 7729 |
| 87.  | Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển<br>Chi tiết: Cho thuê máy móc, thiết bị nông, lâm nghiệp không kèm người điều khiển Cho thuê máy móc, thiết bị xây dựng không kèm người điều khiển Cho thuê máy móc, thiết bị văn phòng (kể cả máy vi tính) không kèm người điều khiển | 7730 |
| 88.  | Hoạt động của các trung tâm, đại lý tư vấn, giới thiệu và môi giới lao động, việc làm<br>Chi tiết: Hoạt động của các đại lý tư vấn, giới thiệu và môi giới lao động, việc làm                                                                                                                                         | 7810 |
| 89.  | Đại lý du lịch                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 7911 |
| 90.  | Điều hành tua du lịch                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 7912 |
| 91.  | Dịch vụ đặt chỗ và các dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch                                                                                                                                                                                                                                   | 7990 |
| 92.  | Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại                                                                                                                                                                                                                                                                             | 8230 |
| 93.  | Dịch vụ đóng gói                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 8292 |
| 94.  | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh                                                                                                                                                                                   | 8299 |
| 95.  | Đào tạo sơ cấp                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 8531 |
| 96.  | Đào tạo trung cấp                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 8532 |
| 97.  | Đào tạo cao đẳng                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 8533 |
| 98.  | Giáo dục thể thao và giải trí                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 8551 |
| 99.  | Dịch vụ hỗ trợ giáo dục                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 8560 |
| 100. | Hoạt động sáng tác, nghệ thuật và giải trí<br>(Trừ hoạt động của các nhà báo độc lập)                                                                                                                                                                                                                                 | 9000 |
| 101. | Hoạt động của các công viên vui chơi và công viên theo chủ đề                                                                                                                                                                                                                                                         | 9321 |
| 102. | Hoạt động vui chơi giải trí khác chưa được phân vào đâu                                                                                                                                                                                                                                                               | 9329 |
| 103. | Sửa chữa giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự                                                                                                                                                                                                                                                                 | 9524 |
| 104. | Dịch vụ tắm hơi, massage và các dịch vụ tăng cường sức khỏe tương tự (trừ hoạt động thể thao)                                                                                                                                                                                                                         | 9610 |
| 105. | Cắt tóc, làm đầu, gội đầu                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 9631 |

**6. Vốn điều lệ:** 2.000.000.000 VNĐ

## 7. Thông tin về chủ sở hữu:

Họ và tên: \_\_\_\_\_ Giới tính: \_\_\_\_\_  
Sinh ngày: \_\_\_\_\_ Dân tộc: \_\_\_\_\_ Quốc tịch: \_\_\_\_\_  
Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: \_\_\_\_\_  
Số giấy chứng thực cá nhân: \_\_\_\_\_  
Ngày cấp: \_\_\_\_\_ Nơi cấp: \_\_\_\_\_  
Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: \_\_\_\_\_  
Chỗ ở hiện tại: \_\_\_\_\_

## 8. Người đại diện theo pháp luật:

\* Họ và tên: LÊ THỊ HẢI YẾN \_\_\_\_\_ Giới tính: Nữ  
Chức danh: *Giám đốc*  
Sinh ngày: 09/12/1986 \_\_\_\_\_ Dân tộc: Kinh \_\_\_\_\_ Quốc tịch: Việt Nam  
Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: *Thẻ căn cước công dân*  
Số giấy chứng thực cá nhân: 008186000538  
Ngày cấp: 18/03/2019 \_\_\_\_\_ Nơi cấp: *Cục cảnh sát QLHC về TTXH*  
Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: *TT NMCK Cờ Đỏ, Xã Trung Giã, Huyện Sóc Sơn, Thành phố Hà Nội, Việt Nam*  
Chỗ ở hiện tại: *TT NMCK Cờ Đỏ, Xã Trung Giã, Huyện Sóc Sơn, Thành phố Hà Nội, Việt Nam*

9. Nơi đăng ký: Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội